



Ngân Hàng Phương Đông

Niềm tin và thịnh vượng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 233/01 /2024/TB - OCB

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM (HOSE)**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE)

Tên tổ chức: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHƯƠNG ĐÔNG**

Mã chứng khoán: **OCB**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 41 và 45 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 38 220 960 - 38 220 961

Fax: (84-28) 38 220 963

Người thực hiện công bố thông tin: **TRƯƠNG ĐÌNH LONG**

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 (Riêng lẻ + Hợp nhất)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30 /01/2024 tại  
đường dẫn: <https://ocb.com.vn/vi/nha-dau-tu#thong-tin-tai-chinh>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước  
pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. KL

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu

**Đại diện tổ chức**

**Người ủy quyền CBTT**



**TRƯƠNG ĐÌNH LONG**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2023

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                                               | <i>Thuyết minh</i> | <b>31/12/2023</b><br>VND   | <b>31/12/2022</b><br>VND   |
|---------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                |                    |                            |                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    |                    | 779.733.563.086            | 793.464.354.495            |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")             |                    | 6.965.365.039.785          | 3.225.386.957.711          |
| Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác           |                    | 33.900.216.479.510         | 20.636.255.208.899         |
| Tiền gửi tại TCTD khác                                        |                    | 32.303.914.945.061         | 18.426.225.031.606         |
| Cho vay các TCTD khác                                         |                    | 1.596.301.534.449          | 2.210.030.177.293          |
| Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác                         |                    | -                          | -                          |
| Chứng khoán kinh doanh                                        | V.1                | -                          | 142.837.500.000            |
| Chứng khoán kinh doanh                                        |                    | -                          | 142.837.500.000            |
| Dự phòng chứng khoán kinh doanh                               |                    | -                          | -                          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.2                | 41.473.565.365             | 360.044.007.067            |
| Cho vay khách hàng                                            |                    | 142.297.003.437.149        | 118.220.309.912.203        |
| Cho vay khách hàng                                            | V.3                | 144.298.541.236.704        | 119.802.569.762.625        |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                            | V.4                | (2.001.537.799.555)        | (1.582.259.850.422)        |
| Hoạt động mua nợ                                              |                    | 546.768.250.000            | 661.997.500                |
| Mua nợ                                                        |                    | 550.900.000.000            | 667.000.000                |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                              |                    | (4.131.750.000)            | (5.002.500)                |
| Chứng khoán đầu tư                                            | V.5                | 40.291.755.021.791         | 37.333.104.826.049         |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                            |                    | 40.331.397.720.516         | 37.367.365.873.931         |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                       |                    | -                          | -                          |
| Dự phòng chứng khoán đầu tư                                   |                    | (39.642.698.725)           | (34.261.047.882)           |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn                                       |                    | -                          | -                          |
| Đầu tư vào công ty con                                        |                    | -                          | -                          |
| Vốn góp liên doanh                                            |                    | -                          | -                          |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   |                    | -                          | -                          |
| Đầu tư dài hạn khác                                           |                    | -                          | -                          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                              |                    | -                          | -                          |
| Tài sản cố định                                               |                    | 554.565.039.650            | 583.606.445.091            |
| Tài sản cố định hữu hình                                      |                    | 269.540.873.296            | 278.874.747.262            |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                    | 783.657.134.113            | 739.580.060.425            |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |                    | (514.116.260.817)          | (460.705.313.163)          |
| Tài sản cố định thuê tài chính                                |                    | -                          | -                          |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                    | -                          | -                          |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |                    | -                          | -                          |
| Tài sản cố định vô hình                                       |                    | 285.024.166.354            | 304.731.697.829            |
| Nguyên giá tài sản cố định                                    |                    | 581.433.546.142            | 555.866.230.889            |
| Hao mòn tài sản cố định                                       |                    | (296.409.379.788)          | (251.134.533.060)          |
| Bất động sản đầu tư                                           |                    | -                          | -                          |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư                                |                    | -                          | -                          |
| Hao mòn bất động sản đầu tư                                   |                    | -                          | -                          |
| Tài sản có khác                                               |                    | 14.077.320.178.903         | 12.698.566.641.677         |
| Các khoản phải thu                                            |                    | 7.870.534.482.561          | 7.370.512.044.658          |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                   |                    | 2.528.106.392.307          | 1.936.731.434.792          |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                    |                    | -                          | -                          |
| Tài sản Có khác                                               |                    | 3.683.479.304.035          | 3.396.123.162.227          |
| Trong đó: Lợi thế thương mại                                  |                    | -                          | -                          |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác                  |                    | (4.800.000.000)            | (4.800.000.000)            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                           |                    | <b>239.454.200.575.239</b> | <b>193.994.237.850.692</b> |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

|                                                                      | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/12/2023</i><br>VND   | <i>31/12/2022</i><br>VND   |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                   |                    |                            |                            |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                |                    | <b>94.394.453.562</b>      | <b>2.594.629.745.606</b>   |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                      | V.6                | 94.394.453.562             | 2.594.629.745.606          |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN               |                    | -                          | -                          |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                 | V.7                | <b>31.039.865.195.767</b>  | <b>22.638.642.858.433</b>  |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                           |                    | 27.227.630.888.883         | 20.066.839.186.311         |
| Vay các TCTD khác                                                    |                    | 3.812.234.306.884          | 2.571.803.672.122          |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | V.8                | <b>125.945.932.418.559</b> | <b>102.203.189.310.223</b> |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b> | V.2                | -                          | -                          |
| <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>      |                    | <b>4.358.195.253.813</b>   | <b>3.168.474.390.481</b>   |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                      | V.9                | <b>37.808.325.000.000</b>  | <b>32.022.737.500.000</b>  |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                             |                    | <b>10.796.583.170.427</b>  | <b>6.094.324.663.117</b>   |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                          |                    | 4.694.175.199.277          | 2.882.487.376.181          |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                          |                    | -                          | -                          |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                   | V.10               | 6.102.407.971.150          | 3.211.837.286.936          |
| Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng                   |                    | -                          | -                          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                              |                    | <b>210.043.295.492.128</b> | <b>168.721.998.467.860</b> |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                |                    |                            |                            |
| <b>Vốn và các quỹ</b>                                                | V.12               | <b>29.410.905.083.111</b>  | <b>25.272.239.382.832</b>  |
| <b>Vốn của TCTD</b>                                                  |                    | <b>20.601.514.927.348</b>  | <b>15.401.514.927.348</b>  |
| Vốn điều lệ                                                          |                    | 20.548.242.940.000         | 13.698.828.630.000         |
| Vốn đầu tư XDCB                                                      |                    | -                          | -                          |
| Thặng dư vốn cổ phần                                                 |                    | 53.271.987.348             | 1.702.686.297.348          |
| Cổ phiếu quỹ                                                         |                    | -                          | -                          |
| Cổ phiếu ưu đãi                                                      |                    | -                          | -                          |
| Vốn khác                                                             |                    | -                          | -                          |
| <b>Quỹ của TCTD</b>                                                  |                    | <b>2.720.036.766.331</b>   | <b>2.793.404.054.952</b>   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                           |                    | -                          | -                          |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                      |                    | -                          | -                          |
| Lợi nhuận chưa phân phối                                             |                    | 6.089.353.389.432          | 7.077.320.400.532          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |                    | <b>239.454.200.575.239</b> | <b>193.994.237.850.692</b> |

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

| <i>Thuyết minh</i>                        | <i>31/12/2023</i><br>VND | <i>31/12/2022</i><br>VND |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                          | 27.951.235.279           | 30.720.268.951           |
| Cam kết giao dịch hối đoái                | 158.389.419.615.570      | 66.176.116.111.944       |
| Cam kết mua ngoại tệ                      | 296.243.446.052          | 379.375.922.149          |
| Cam kết bán ngoại tệ                      | 296.226.105.852          | 380.196.244.471          |
| Cam kết giao dịch hoàn đổi                | 157.796.950.063.666      | 65.416.543.945.324       |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C               | 1.285.464.740.750        | 3.402.915.058.466        |
| Bảo lãnh khác                             | 6.515.412.452.472        | 9.424.253.489.171        |
| Các cam kết khác                          | -                        | 1.867.200.000.000        |
| Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 2.546.384.667.593        | 3.247.291.248.287        |
| Nợ khó đòi đã xử lý                       | 10.211.698.707.052       | 7.794.649.149.386        |
| Tài sản và chứng từ khác                  | 27.283.410.619.395       | 31.352.810.601.975       |

Trưởng phòng Kế toán



Trương Ngọc Thanh

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Cường

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024  
Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÌNH TÙNG



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2023

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | QUÝ 4.2023               | QUÝ 4.2022               | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2023 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2022 |
|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự    | VI.13       | 4.551.379.104.997        | 3.983.542.560.896        | 18.510.903.697.621                    | 14.067.732.085.064                    |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự            | VI.14       | (2.694.585.889.417)      | (2.156.657.815.980)      | (11.220.251.854.135)                  | (7.120.149.043.887)                   |
| <b>THU NHẬP LÃI THUẦN</b>                      |             | <b>1.856.793.215.580</b> | <b>1.826.884.744.916</b> | <b>7.290.651.843.486</b>              | <b>6.947.583.041.177</b>              |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                  |             | 367.302.494.790          | 417.344.777.897          | 997.503.692.240                       | 1.124.580.409.488                     |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                      |             | (30.466.683.113)         | (29.558.153.012)         | (115.440.748.295)                     | (110.406.103.023)                     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>          |             | <b>336.835.811.677</b>   | <b>387.786.624.885</b>   | <b>882.062.943.945</b>                | <b>1.014.174.306.465</b>              |
| Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối            |             | 103.200.359.545          | 79.611.703.832           | 389.064.968.099                       | 145.113.883.664                       |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán CK kinh doanh        | VI.15       | 174.000.000              | -                        | 1.496.347.500                         | (77.265.017.750)                      |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán CK đầu tư            | VI.16       | 94.490.791.064           | 37.804.131.902           | 646.561.649.571                       | (140.196.342.607)                     |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần               |             | -                        | -                        | -                                     | -                                     |
| Thu nhập từ hoạt động khác                     |             | 2.793.064.884.368        | 345.899.650.902          | 2.978.406.185.881                     | 783.661.855.763                       |
| Chi phí hoạt động khác                         |             | (2.580.607.603.433)      | (29.326.441.575)         | (2.663.103.939.099)                   | (139.500.228.447)                     |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>             |             | <b>212.457.280.935</b>   | <b>316.573.209.327</b>   | <b>315.302.246.782</b>                | <b>644.161.627.316</b>                |
| <b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>                 |             | <b>2.603.951.458.801</b> | <b>2.648.660.414.862</b> | <b>9.525.139.999.383</b>              | <b>8.533.571.498.265</b>              |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                       | VI.17       | <b>(948.241.112.624)</b> | <b>(760.294.297.476)</b> | <b>(3.171.425.038.560)</b>            | <b>(3.076.802.357.805)</b>            |
| <b>LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |             | <b>1.655.710.346.177</b> | <b>1.888.366.117.386</b> | <b>6.353.714.960.823</b>              | <b>5.456.769.140.460</b>              |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng               |             | (343.634.531.397)        | (147.726.713.891)        | (1.126.613.845.814)                   | (1.067.461.492.385)                   |
| <b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>               |             | <b>1.312.075.814.780</b> | <b>1.740.639.403.495</b> | <b>5.227.101.115.009</b>              | <b>4.389.307.648.075</b>              |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp             |             | (264.119.696.363)        | (348.891.238.986)        | (1.048.596.802.152)                   | (879.589.703.439)                     |
| <b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>                      |             | <b>1.047.956.118.417</b> | <b>1.391.748.164.509</b> | <b>4.178.504.312.857</b>              | <b>3.509.717.944.636</b>              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)        |             |                          |                          | 2.928                                 | 2.533                                 |

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Trưởng phòng Kế toán



Trương Ngọc Thanh

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Cường

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN ĐÌNH TÙNG**



## BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Chỉ tiêu                                                                                             | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2023 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2022 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                       |             |                                       |                                       |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                |             | 17.929.177.693.411                    | 13.591.395.433.199                    |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                           |             | (9.438.709.686.228)                   | (6.470.355.792.631)                   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                              |             | 820.971.713.825                       | 1.014.151.753.665                     |
| Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ                  |             | 1.042.504.616.013                     | (50.123.024.708)                      |
| Thu nhập khác                                                                                        |             | 239.811.806.867                       | 310.477.615.501                       |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                           |             | 86.690.315.928                        | 351.078.636.811                       |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                             |             | (3.110.171.374.359)                   | (2.993.178.684.445)                   |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                 |             | (865.017.764.120)                     | (873.300.189.630)                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |             | <b>6.705.257.321.337</b>              | <b>4.880.145.747.762</b>              |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |             |                                       |                                       |
| Giảm/(tăng) các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                        |             | 613.728.642.844                       | (746.913.298.251)                     |
| (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                      |             | (2.821.194.346.585)                   | 8.035.225.446.983                     |
| Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh khác                                                     |             | 318.570.441.702                       | (234.237.166.707)                     |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng                                                                    |             | (25.046.204.474.079)                  | (17.751.836.724.170)                  |
| Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)             |             | (703.276.451.916)                     | (601.301.819.126)                     |
| Tăng khác về tài sản hoạt động                                                                       |             | (1.718.096.104.302)                   | (644.320.388.069)                     |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |             |                                       |                                       |
| (Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                           |             | (2.500.235.292.044)                   | 2.464.022.788.555                     |
| Tăng/giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                      |             | 8.401.222.337.334                     | (9.399.381.469.144)                   |
| Tăng tiền gửi của khách hàng                                                                         |             | 23.742.743.108.336                    | 3.398.576.534.679                     |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | 5.785.587.500.000                     | 9.394.087.500.000                     |
| Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                 |             | 1.189.720.863.332                     | (1.827.928.447.788)                   |
| Tăng khác về công nợ hoạt động                                                                       |             | 2.674.376.679.079                     | 1.322.779.530.704                     |
| Chi từ các quỹ của TCTD                                                                              |             | (6.547.777.779)                       | (7.173.752.799)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |             | <b>16.635.652.447.259</b>             | <b>(1.718.255.517.371)</b>            |

## BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Chỉ tiêu                                                        | Thuyết minh | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2023 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4.2022 |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                                         |             | (382.019.983.500)                     | (3.134.726.710.532)                   |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                           |             | 1.350.308.986.361                     | 1.600.232.775.204                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                |             | <b>968.289.002.861</b>                | <b>(1.534.493.935.328)</b>            |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                   |             |                                       |                                       |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                       |             | (4.246.000)                           | (7.733.380)                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             |             | <b>(4.246.000)</b>                    | <b>(7.733.380)</b>                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           |             | <b>17.603.937.204.120</b>             | <b>(3.252.757.186.079)</b>            |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ         |             | 22.445.076.343.812                    | 25.697.833.529.891                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b> |             | <b>40.049.013.547.932</b>             | <b>22.445.076.343.812</b>             |

Trưởng phòng Kế toán



Trương Ngọc Thanh

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Cường

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN ĐÌNH TÙNG**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC**

Quý 4 năm 2023

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

**1. Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và công ty con bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật; kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật; cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mua nợ; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023**2. Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Ngân hàng là 20.548.242.940.000 đồng (31/12/2022: 13.698.828.630.000 đồng).

**3. Thành phần Hội đồng Quản trị**

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau :

| Họ và tên             | Chức vụ            |
|-----------------------|--------------------|
| Ông Trịnh Văn Tuấn    | Chủ tịch           |
| Ông Phan Trung        | Thành viên         |
| Ông Ngô Hà Bắc        | Thành viên         |
| Ông Bùi Minh Đức      | Thành viên độc lập |
| Ông Phạm Tri Nguyên   | Thành viên độc lập |
| Bà Trịnh Thị Mai Anh  | Thành viên         |
| Ông Yoshizawa Toshiki | Thành viên         |
| Ông Kato Shin         | Thành viên         |
| Ông Nguyễn Đình Tùng  | Thành viên         |

**Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 gồm:

| Họ và tên               | Chức vụ              |
|-------------------------|----------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thúy Minh | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Đặng Thị Quý         | Thành viên           |
| Ông Phạm Quang Vinh     | Thành viên           |

**4. Ban Điều hành**

Các thành viên Ban Điều hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 gồm :

| Họ và tên            | Chức vụ           |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đình Tùng | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trương Đình Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Huỳnh Lê Mai      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Thành Trung  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Hương | Phó Tổng Giám đốc |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

**5. Trụ sở chính, chi nhánh**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, năm mươi bảy (57) chi nhánh chính, một trăm lẻ một (101) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**6. Công ty con**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 01 công ty con, thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân Hàng Thương Mại Phương Đông "OIMT" được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ vốn góp 100%.

**7. Cán bộ, công nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.822 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.052 nhân viên).

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Ngân hàng và Công ty con bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

**- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng**

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

**- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 ("Thông tư 22"), Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo Kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG****1. Chuyển đổi tiền tệ**

Theo thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá cuối ngày tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

**2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và của Công ty con tại ngày kết thúc kỳ báo cáo. Báo cáo tài chính của Công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

**3. Công cụ tài chính phái sinh**

*Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm. Tỷ giá đánh giá lại được quy định theo Thông tư 22.

**4. Kế toán thu nhập lãi và chi phí lãi**

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 03 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 ("Thông tư 03"), Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 09 năm 2021 ("Thông tư 14") và Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 ("Thông tư 02") sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

**5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ được cung cấp.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng và Công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng và Công ty con mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

**6. Kế toán đối với cho vay khách hàng**

**- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ 12 tháng trở xuống tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 60 tháng tính từ ngày giải ngân.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

**- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi**

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi tại và cho vay cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm các trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 01 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 03/2021/TT-NHNN được NHNN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| <i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i> | <i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i> | <i>Tình trạng quá hạn</i>          | <i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i> | <i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>                                                                           |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 23/1/2020                     | Từ 23/1/2020 đến 31/12/2021                       | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến trước 31/12/2021         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020                                   |
|                                     |                                                   | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                |                                                                                                                |
| Từ 23/01/2020 đến trước 10/6/2020   |                                                   | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 31/12/2021         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

|  |  |         |                                  |                                                                                              |
|--|--|---------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  | Quá hạn | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn |
|--|--|---------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| <i>Thời điểm phát sinh khoản nợ</i> | <i>Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ</i> | <i>Tình trạng quá hạn</i>          | <i>Khoảng thời gian phát sinh quá hạn</i>                       | <i>Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ</i>                                                                                                                          |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 23/1/2020                     | Từ 23/1/2020 đến 30/6/2022                        | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến trước 30/6/2022                                | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                    |
| Từ 23/1/2020 đến trước 1/8/2021     |                                                   | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 17/5/2021 đến trước 17/7/2021 hoặc từ 7/9/2021 đến 30/6/2022 | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu. |
| Trước 23/1/2020                     |                                                   | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020                                      | Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020.                                |
| Từ 23/1/2020 đến trước 10/6/2020    |                                                   | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến trước 17/5/2021                                | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của Ngân hàng tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.                   |
| Từ 10/6/2020 đến trước 1/8/2021     |                                                   | Quá hạn                            | Từ 17/7/2021 đến trước 7/9/2021                                 |                                                                                                                                                               |

Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023 ("Thông tư 02") do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023**Mẫu số: - B05a/TCTD- HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, việc cơ cấu nợ áp dụng đối với các khách hàng có các khoản vay/cho thuê tài chính đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Khoản nợ gốc phát sinh trước ngày Thông tư 02 có hiệu lực.
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 04 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024.
- Số dư của khoản nợ cơ cấu còn trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày.
- Thời hạn cơ cấu không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu.
- Việc giữ nguyên nhóm nợ được thực hiện theo nhóm nợ đã được phân loại theo quy định tại Thông tư 11 tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                        | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|----------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| 2       | Nợ cần chú ý           | 5%             |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| 4       | Nợ nghi ngờ            | 50%            |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | 100%           |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định tại Thông tư 03 theo công thức sau:  $C = A - B$ .

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

| Dự phòng bổ sung cho từng giai đoạn đối với nợ cơ cấu Covid         | Thời hạn                      |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% tổng số tiền tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung  | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% tổng số tiền tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung  | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| Tối thiểu 100% tổng số tiền tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

| Dự phòng bổ sung cho từng giai đoạn đối với nợ cơ cấu theo Thông tư 02 | Thời hạn                      |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tối thiểu 50% tổng số tiền tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung     | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Tối thiểu 100% tổng số tiền tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung    | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung theo Thông tư 11 với mức bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 ngoại trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

## 7. **Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

### 7.1 **Chứng khoán kinh doanh**

#### *Phân loại*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023*Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi bổ sung Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu.

*Dừng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**7.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và Công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và Công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023Mẫu số: - B05a/TCTD- HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và Công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

**Đo lường**

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá vào cuối năm tài chính.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

**8. Kế toán các tài sản cố định vô hình****- Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 35 đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá thanh toán và các chi phí phát sinh liên quan tới việc có được quyền sử dụng đất.

**- Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023**9. Kế toán tài sản cố định hữu hình****- Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**- Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                          |            |
|------------------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 5 - 35 năm |
| Máy móc thiết bị                         | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, vật liệu truyền dẫn | 5 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác            | 3 - 8 năm  |

**10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản****Ngân hàng hoặc Công ty con đi thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê.

**11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

**12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Thông tư 11 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.

**13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên****13.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Cán bộ nhân viên của Ngân hàng khi đủ điều kiện để hưởng lương hưu sẽ được nhận trợ cấp lương hưu từ Quỹ Bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, Ngân hàng không có nghĩa vụ chi trả trợ cấp lương hưu cho cán bộ nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 4 năm 2023

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

13.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

13.3 *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

14. ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp***

- *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và Công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**15. Kế toán các khoản vốn vay**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023**Mẫu số: - B05a/TCTD- HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)**16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn cổ phần của Ngân hàng và Công ty con trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023:

|                                            | <b>Vốn điều lệ</b>        | <b>Thặng dư vốn cổ phần</b> | <b>Tổng vốn cổ phần đã góp</b> |
|--------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023        | 13.698.828.630.000        | 1.702.686.297.348           | 15.401.514.927.348             |
| Tăng trong kỳ                              | 6.849.414.310.000         | -                           | 6.849.414.310.000              |
| Giảm trong kỳ                              | -                         | 1.649.414.310.000           | 1.649.414.310.000              |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> | <b>20.548.242.940.000</b> | <b>53.271.987.348</b>       | <b>20.601.514.927.348</b>      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

(Số liệu ngày 31/12/2022 đã được trình bày theo số liệu trong báo cáo kiểm toán năm 2022)

**1. Chứng khoán kinh doanh**

|                                                                          | <u>31/12/2023</u> | <u>31/12/2022</u>      |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>1.1. Chứng khoán nợ</b>                                               | -                 | <b>142.837.500.000</b> |
| - Chứng khoán chính phủ                                                  | -                 | 142.837.500.000        |
| - Do các TCTD khác phát hành                                             | -                 | -                      |
| <b>Tổng</b>                                                              | <u>-</u>          | <u>142.837.500.000</u> |
| <b>Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</b> | <u>31/12/2023</u> | <u>31/12/2022</u>      |
| Chứng khoán nợ:                                                          | -                 | <b>142.837.500.000</b> |
| - Đã niêm yết                                                            | -                 | 142.837.500.000        |
| - Chưa niêm yết                                                          | -                 | -                      |
| <b>Tổng</b>                                                              | <u>-</u>          | <u>142.837.500.000</u> |

**2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

|                                            | <b>Tổng giá trị theo HĐ<br/>(theo tỷ giá ngày hiệu<br/>lực HĐ)</b> | <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá<br/>ngày lập báo cáo)</b> |                       |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|                                            |                                                                    | <b>Tài sản</b>                                                        | <b>Công nợ</b>        |
| <b><u>Tại ngày 31/12/2023</u></b>          |                                                                    |                                                                       |                       |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                    |                                                                       |                       |
| - Giao dịch hoán đổi                       | 76.097.542.836.181                                                 | 42.536.901.303                                                        | -                     |
| - Giao dịch kỳ hạn                         | 70.575.046.875                                                     | -                                                                     | 1.063.335.938         |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |                                                                    |                                                                       |                       |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất              | -                                                                  | -                                                                     | -                     |
| <b>Tổng</b>                                | <u>76.168.117.883.056</u>                                          | <u>42.536.901.303</u>                                                 | <u>1.063.335.938</u>  |
|                                            |                                                                    | <b>41.473.565.365</b>                                                 |                       |
| <b><u>Tại ngày 31/12/2022</u></b>          |                                                                    |                                                                       |                       |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b> |                                                                    |                                                                       |                       |
| - Giao dịch hoán đổi                       | 32.171.279.860.113                                                 | 338.453.047.098                                                       | -                     |
| - Giao dịch kỳ hạn                         | 4.112.803.639.003                                                  | 37.590.959.969                                                        | -                     |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>    |                                                                    |                                                                       |                       |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất              | 925.600.000.000                                                    | -                                                                     | 16.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                | <u>37.209.683.499.116</u>                                          | <u>376.044.007.067</u>                                                | <u>16.000.000.000</u> |
|                                            |                                                                    | <b>360.044.007.067</b>                                                |                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

**3. Cho vay khách hàng**

|                                                      | <u>31/12/2023</u>          | <u>31/12/2022</u>          |
|------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước                 | 144.000.748.371.624        | 119.510.721.884.604        |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG | 5.910.832.095              | 21.073.063.780             |
| Các khoản trả thay khách hàng                        | 1.397.894.380              | 3.943.431.286              |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư             | 219.088.064.488            | 257.336.308.838            |
| Nợ cho vay được khoan hồng và nợ chờ xử lý           | 71.396.074.117             | 9.495.074.117              |
| <b>Tổng</b>                                          | <b>144.298.541.236.704</b> | <b>119.802.569.762.625</b> |

- **Phân tích chất lượng nợ cho vay**

|                        | <u>31/12/2023</u>          | <u>31/12/2022</u>          |
|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 137.327.579.070.383        | 114.097.472.965.814        |
| Nợ cần chú ý           | 2.995.688.445.902          | 3.034.114.928.596          |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 967.259.763.141            | 670.539.465.956            |
| Nợ nghi ngờ            | 1.255.638.819.170          | 625.718.716.589            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.752.375.138.108          | 1.374.723.685.670          |
| <b>Tổng</b>            | <b>144.298.541.236.704</b> | <b>119.802.569.762.625</b> |

- **Phân tích dư nợ theo thời gian**

|              | <u>31/12/2023</u>          | <u>31/12/2022</u>          |
|--------------|----------------------------|----------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 38.033.766.274.271         | 26.277.220.130.612         |
| Nợ trung hạn | 25.156.710.904.700         | 22.404.039.156.612         |
| Nợ dài hạn   | 81.108.064.057.733         | 71.121.310.475.401         |
| <b>Tổng</b>  | <b>144.298.541.236.704</b> | <b>119.802.569.762.625</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2023**

**4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

|                                              | <u>Dự phòng chung</u>    | <u>Dự phòng cụ thể</u> |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b><u>Quý 4/2023</u></b>                     |                          |                        |
| Số dư đầu quý                                | 974.918.606.474          | 951.264.676.198        |
| Trích lập Dự phòng rủi ro                    | 94.177.646.272           | 249.528.135.125        |
|                                              | -                        | (268.351.264.514)      |
| Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ |                          |                        |
| Số dư cuối quý                               | <b>1.069.096.252.746</b> | <b>932.441.546.809</b> |
| <b><u>Quý 4/2022</u></b>                     |                          |                        |
| Số dư đầu quý                                | 839.160.762.407          | 645.388.603.138        |
| Trích lập Dự phòng rủi ro                    | 49.048.090.344           | 98.678.623.547         |
|                                              | -                        | (50.016.229.014)       |
| Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ |                          |                        |
| Số dư cuối quý                               | <b>888.208.852.751</b>   | <b>694.050.997.671</b> |

**5. Chứng khoán đầu tư**

|                                                | <u>31/12/2023</u>         | <u>31/12/2022</u>         |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b> |                           |                           |
| <b>a. Chứng khoán Nợ</b>                       | <b>40.265.842.911.369</b> | <b>37.301.811.064.784</b> |
| - Do Chính phủ phát hành                       | 23.171.492.258.634        | 20.050.384.534.651        |
| - Do các TCTD khác trong nước phát hành        | 13.938.530.103.010        | 14.262.304.919.754        |
| - Do các TCKT trong nước phát hành             | 3.155.820.549.725         | 2.989.121.610.379         |
| <b>b. Chứng khoán Vốn</b>                      | <b>65.554.809.147</b>     | <b>65.554.809.147</b>     |
| - Do các TCTD khác trong nước phát hành        | 14.236.945.147            | 14.236.945.147            |
| - Do các TCKT trong nước phát hành             | 51.317.864.000            | 51.317.864.000            |
| <b>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSĐB</b>     | <b>(39.642.698.725)</b>   | <b>(34.261.047.882)</b>   |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>40.291.755.021.791</b> | <b>37.333.104.826.049</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

**6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

|                                                   | <u>31/12/2023</u>     | <u>31/12/2022</u>        |
|---------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>6.1. Vay NHNN</b>                              | <b>94.394.453.562</b> | <b>2.594.629.745.606</b> |
| Vay theo hồ sơ tín dụng                           | 94.394.453.562        | 111.296.115.407          |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | -                     | 2.483.333.630.199        |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>94.394.453.562</b> | <b>2.594.629.745.606</b> |

**7. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

|                                           | <u>31/12/2023</u>         | <u>31/12/2022</u>         |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>7.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b>    |                           |                           |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn                  | <b>13.520.888.883</b>     | <b>15.959.186.311</b>     |
| - Bằng VND                                | 13.520.888.883            | 15.959.186.311            |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn                     | <b>27.214.110.000.000</b> | <b>20.050.880.000.000</b> |
| - Bằng VND                                | 25.758.600.000.000        | 17.767.500.000.000        |
| - Bằng ngoại tệ                           | 1.455.510.000.000         | 2.283.380.000.000         |
| <b>Tổng</b>                               | <b>27.227.630.888.883</b> | <b>20.066.839.186.311</b> |
| <b>7.2. Vay các TCTD khác</b>             |                           |                           |
| - Bằng VND                                | 3.687.219.101.112         | 2.038.227.038.403         |
| - Bằng ngoại tệ                           | 125.015.205.772           | 533.576.633.719           |
| <b>Tổng</b>                               | <b>3.812.234.306.884</b>  | <b>2.571.803.672.122</b>  |
| <b>Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác</b> | <b>31.039.865.195.767</b> | <b>22.638.642.858.433</b> |

**8. Tiền gửi của khách hàng**

**- Thuyết minh theo loại tiền gửi**

|                                       | <u>31/12/2023</u>          | <u>31/12/2022</u>          |
|---------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>          | <b>15.043.356.306.640</b>  | <b>10.826.276.659.146</b>  |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND      | 14.522.630.955.834         | 10.217.234.510.470         |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 520.725.350.806            | 609.042.148.676            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>             | <b>110.557.505.267.190</b> | <b>90.831.807.548.468</b>  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND         | 110.263.882.990.734        | 90.426.072.528.423         |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 293.622.276.456            | 405.735.020.045            |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>       | <b>36.276.391.885</b>      | <b>232.057.556.135</b>     |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>                | <b>308.794.452.844</b>     | <b>313.047.546.474</b>     |
| <b>Tổng</b>                           | <b>125.945.932.418.559</b> | <b>102.203.189.310.223</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý 4 năm 2023

## 9. Phát hành giấy tờ có giá

|                                          | <u>31/12/2023</u>                | <u>31/12/2022</u>                |
|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm         | 29.050.000.000.000               | 19.800.000.000.000               |
| Trái phiếu từ 5 năm trở lên              | 1.826.825.000.000                | 1.622.737.500.000                |
| Chứng chỉ tiền gửi dưới 12 tháng         | 6.210.000.000.000                | 7.800.000.000.000                |
| Chứng chỉ tiền gửi từ 12 tháng tới 5 năm | <u>721.500.000.000</u>           | <u>2.800.000.000.000</u>         |
| <b>Tổng</b>                              | <b><u>37.808.325.000.000</u></b> | <b><u>32.022.737.500.000</u></b> |

## 10. Các khoản phải trả và công nợ khác

|                              | <u>31/12/2023</u>               | <u>31/12/2022</u>               |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 8.355.993.396                   | 9.027.615.092                   |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 5.958.336.928.981               | 3.100.385.457.870               |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi     | <u>135.715.048.773</u>          | <u>102.424.213.974</u>          |
| <b>Tổng</b>                  | <b><u>6.102.407.971.150</u></b> | <b><u>3.211.837.286.936</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2023**

**Mẫu số: - B05a/TCTD- HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

**11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

|                  | <b>31/12/2022</b>      |                    | <b>Phát sinh trong kỳ</b> |                          | <b>31/12/2023</b>      |                    |
|------------------|------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
|                  | <b>Số phải trả</b>     | <b>Số phải thu</b> | <b>Số phải nộp</b>        | <b>Số đã nộp</b>         | <b>Số phải trả</b>     | <b>Số phải thu</b> |
| Thuế GTGT        | 46.403.908.753         | 96.584.610         | 218.877.766.112           | 116.980.271.600          | 148.321.388.234        | 116.569.579        |
| Thuế TNDN        | 347.196.153.151        | 467.576.935        | 1.048.596.802.152         | 865.017.764.120          | 530.499.415.031        | 191.800.783        |
| Thuế TNCN        | 8.018.287.030          | 3.116.245          | 107.469.920.069           | 105.625.775.450          | 9.859.315.404          |                    |
| Thuế nhà thầu    | 1.502.535.528          |                    | 11.146.240.068            | 11.622.455.099           | 1.026.320.497          |                    |
| Thuế nhà đất     | -                      |                    | 1.812.806.031             | 1.812.806.031            | -                      |                    |
| Thuế môn bài     | -                      |                    | 161.000.000               | 161.000.000              | -                      |                    |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>403.120.884.462</b> | <b>567.277.790</b> | <b>1.388.064.534.432</b>  | <b>1.101.220.072.300</b> | <b>689.706.439.166</b> | <b>308.370.362</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

**Mẫu số: - B05a/TCTD- HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

**12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng**

**Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

| Số dư đầu kỳ            | Vốn góp/ Vốn điều lệ      | Thặng dư vốn cổ phần       | Quỹ dự phòng tài chính   | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng                  |
|-------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|
| <b>Số dư 31/12/2022</b> | <b>13.698.828.630.000</b> | <b>1.702.686.297.348</b>   | <b>1.913.094.079.780</b> | <b>879.935.918.284</b>         | <b>374.056.888</b>            | <b>7.077.320.400.532</b>          | <b>25.272.239.382.832</b>  |
| <b>Tăng trong kỳ</b>    | <b>6.849.414.310.000</b>  | <b>-</b>                   | <b>417.755.140.919</b>   | <b>208.877.570.460</b>         | <b>-</b>                      | <b>4.178.504.312.857</b>          | <b>11.654.551.334.236</b>  |
| - Tăng trong kỳ         | 6.849.414.310.000         | -                          | 417.755.140.919          | 208.877.570.460                | -                             | 4.178.504.312.857                 | 11.654.551.334.236         |
| <b>Giảm trong kỳ</b>    | <b>-</b>                  | <b>(1.649.414.310.000)</b> | <b>-</b>                 | <b>(700.000.000.000)</b>       | <b>-</b>                      | <b>(5.166.471.323.957)</b>        | <b>(7.515.885.633.957)</b> |
| - Giảm trong kỳ         | -                         | (1.649.414.310.000)        | -                        | (700.000.000.000)              | -                             | (5.166.471.323.957)               | (7.515.885.633.957)        |
| <b>Số dư 31/12/2023</b> | <b>20.548.242.940.000</b> | <b>53.271.987.348</b>      | <b>2.330.849.220.699</b> | <b>388.813.488.744</b>         | <b>374.056.888</b>            | <b>6.089.353.389.432</b>          | <b>29.410.905.083.111</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|                                           | <u>Quý 4/2023</u>        | <u>Quý 4/2022</u>        |
|-------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                     | 172.376.621.556          | 168.209.818.999          |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng           | 3.806.308.029.636        | 3.386.764.499.932        |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 451.737.683.544          | 314.428.757.476          |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 27.033.260.407           | 88.528.144.199           |
| Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ               | 16.505.944.636           | 22.320.359               |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng            | 77.417.565.218           | 25.589.019.931           |
| <b>Tổng</b>                               | <b>4.551.379.104.997</b> | <b>3.983.542.560.896</b> |

**14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | <u>Quý 4/2023</u>        | <u>Quý 4/2022</u>        |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 1.909.142.395.884        | 1.620.547.688.876        |
| Trả lãi tiền vay                 | 100.431.103.679          | 151.102.214.885          |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 679.578.824.784          | 356.305.205.481          |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 5.433.565.070            | 28.702.706.738           |
| <b>Tổng</b>                      | <b>2.694.585.889.417</b> | <b>2.156.657.815.980</b> |

**15. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**

|                                            | <u>Quý 4/2023</u>  | <u>Quý 4/2022</u> |
|--------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 174.000.000        | -                 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh  | -                  | -                 |
| <b>Tổng</b>                                | <b>174.000.000</b> | <b>-</b>          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2023**

**16. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**

|                                        | <u><b>Quý 4/2023</b></u> | <u><b>Quý 4/2022</b></u> |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 128.883.192.680          | 4.919.964.743            |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư  | (37.010.049.330)         | (6.259.589.471)          |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro              | 2.617.647.714            | 39.143.756.630           |
| <b>Tổng</b>                            | <b>94.490.791.064</b>    | <b>37.804.131.902</b>    |

**17. Chi phí hoạt động**

|                                                           | <u><b>Quý 4/2023</b></u> | <u><b>Quý 4/2022</b></u> |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí                  | 304.657.533              | 2.375.942.946            |
| 2. Chi phí cho nhân viên                                  | 569.165.700.927          | 494.071.185.847          |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp                          | 504.201.843.734          | 429.772.193.337          |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương                       | 40.962.404.495           | 38.394.398.871           |
| - Chi trợ cấp                                             | 222.669.823              | 246.601.762              |
| - Chi phí khác cho nhân viên                              | 23.778.782.875           | 25.657.991.877           |
| 3. Chi về tài sản                                         | 135.506.570.836          | 108.709.193.559          |
| - Trong đó khấu hao tài sản cố định                       | 26.754.032.791           | 25.025.497.132           |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ                      | 216.452.701.382          | 135.454.125.222          |
| Trong đó:                                                 |                          |                          |
| - Công tác phí                                            | 11.945.902.952           | 9.657.398.509            |
| - Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD                         | 352.684.153              | 823.928.049              |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 26.811.481.946           | 19.683.849.902           |
| <b>Tổng</b>                                               | <b>948.241.112.624</b>   | <b>760.294.297.476</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****18. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan không phát sinh các giao dịch đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023

| Bên liên quan    | Tiền gửi |        |
|------------------|----------|--------|
|                  | Gửi vào  | Rút ra |
| AOZORA BANK, Ltd | -        | -      |

**19. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

|            | Tổng dư nợ cho vay  | Tổng tiền gửi       | Các cam kết tín dụng | CCTC<br>phái sinh | Kinh doanh và đầu<br>tư chứng khoán |
|------------|---------------------|---------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Trong nước | 146.445.742.771.153 | 189.435.343.905.143 | 1.291.666.414.821    | 41.473.565.365    | 40.331.397.720.516                  |
| Nước ngoài | -                   | 5.904.739.656.112   |                      |                   |                                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

**VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

**Khung quản lý rủi ro**

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"). Ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên chuyên trách và không chuyên trách.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

**22. Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng, theo các giới hạn đã xác định bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng không tham gia vào các hoạt động, sản phẩm tín dụng khi chưa có đầy đủ hiểu biết và các biện pháp kiểm

soát rủi ro phù hợp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.

## **23. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

### ***Quản lý rủi ro thị trường***

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình, công cụ, hướng dẫn phương pháp đo lường rủi ro thị trường, đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro thị trường ban hành đã đưa ra những nguyên tắc cơ bản và hệ thống công cụ, giới hạn rủi ro thị trường kiểm soát hoạt động kinh doanh (trading book) và các trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (banking book). Với các công cụ sử dụng kiểm soát như hạn mức trạng thái ngoại tệ rỗng, hạn mức thay đổi của danh mục đầu tư trên một



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

điểm cơ bản (Present value of a basis point - PV01), hạn mức chênh lệch dòng tiền, kỳ hạn và đo lường chênh lệch kỳ hạn (theo mô hình Repricing - Khe hở định giá lại). Công tác dự báo diễn biến thị trường có vai trò quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro thị trường. Bộ phận Quản lý rủi ro thị trường phối hợp với các đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ thu thập và phân tích thông tin, dữ liệu để đưa ra những dự báo nhận biết những thay đổi tiềm ẩn trên thị trường. Từ đó, Ngân hàng có cơ sở đầy đủ để quyết định những biện pháp phòng ngừa rủi ro hiệu quả.

**23.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn tái định lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ, từ đó tạo ra khả năng thu nhập, giá trị tài sản, và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản có và tài sản nợ.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng bạc; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN, tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác được xếp loại khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế theo quy định về lãi suất của tổ chức phát hành. Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào kỳ tái định lãi từ 6-12 tháng. Khoản chiết khấu/phụ trội của chứng khoán nợ được coi là khoản mục không nhạy cảm lãi suất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá, và phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian định lại lãi suất theo quy định trên hợp đồng (nếu có) hoặc thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch.

- Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ Thị trường 1 đã đến hạn trước thời điểm chốt sổ liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại kỳ tái định lãi ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

**Chính sách lãi suất của Ngân hàng:**

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ FTP.
- Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 2 năm 2023

**Mẫu số: - B05a/TCTD- HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

**23..1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

|                                                                                                  | Quá hạn<br>VND           | Không nhạy cảm lãi suất<br>VND | Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian |                           |                           |                           |                             |                           | Tổng cộng<br>VND           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                                                                  |                          |                                | Đến 1 tháng<br>VND                          | Từ 1 đến 3 tháng<br>VND   | Từ 3 đến 6 tháng<br>VND   | Từ 6 đến 12 tháng<br>VND  | Từ 1 đến 5 năm<br>VND       | Trên 5 năm<br>VND         |                            |
| <b>Tài sản</b>                                                                                   |                          |                                |                                             |                           |                           |                           |                             |                           |                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                                                       | -                        | 779.733.563.086                | -                                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | 779.733.563.086            |
| Tiền gửi tại NHNN                                                                                | -                        | 6.965.365.039.785              | -                                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | 6.965.365.039.785          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                                                        | -                        | 1.607.194.945.061              | 26.132.420.329.808                          | 5.628.619.067.385         | 387.663.518.256           | 34.591.619.000            | 109.727.000.000             | -                         | 33.900.216.479.510         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                    | -                        | 41.473.565.365                 | -                                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | 41.473.565.365             |
| Cho vay khách hàng, mua nợ (*)                                                                   | 4.473.781.151.346        | -                              | 24.901.368.032.882                          | 49.860.716.794.404        | 48.812.590.031.467        | 12.281.092.538.804        | 4.519.892.687.801           | -                         | 144.849.441.236.704        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                                                           | -                        | 2.367.881.120.516              | -                                           | 3.450.000.000.000         | 4.534.400.000.000         | 14.669.600.000.000        | 1.120.916.600.000           | 14.188.600.000.000        | 40.331.397.720.516         |
| Tài sản cố định                                                                                  | -                        | 554.565.039.650                | -                                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | 554.565.039.650            |
| Tài sản Có khác (*)                                                                              | 4.800.000.000            | 14.077.320.178.903             | -                                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | 14.082.120.178.903         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                                              | <b>4.478.581.151.346</b> | <b>26.393.533.452.366</b>      | <b>51.033.788.362.690</b>                   | <b>58.939.335.861.789</b> | <b>53.734.653.549.723</b> | <b>26.985.284.157.804</b> | <b>5.750.536.287.801</b>    | <b>14.188.600.000.000</b> | <b>241.504.312.823.519</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                                               |                          |                                |                                             |                           |                           |                           |                             |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                                   | -                        | -                              | -                                           | -                         | -                         | 94.394.453.562            | -                           | -                         | 94.394.453.562             |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                                                         | -                        | -                              | 28.094.766.607.720                          | 2.528.020.778.861         | 193.538.011.800           | 124.812.562.389           | 98.727.234.997              | -                         | 31.039.865.195.767         |
| Tiền gửi của khách hàng                                                                          | -                        | -                              | 45.793.241.026.171                          | 34.198.219.980.560        | 29.352.425.118.125        | 13.117.130.228.585        | 3.484.841.866.398           | 74.198.720                | 125.945.932.418.559        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                         | -                        | -                              | -                                           | 1.673.701.778             | 1.692.896.500             | 487.097.252.500           | 3.867.731.403.035           | -                         | 4.358.195.253.813          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                                         | -                        | -                              | 2.030.000.000.000                           | 3.400.000.000.000         | 780.000.000.000           | -                         | 31.598.325.000.000          | -                         | 37.808.325.000.000         |
| Các khoản nợ khác                                                                                | -                        | 10.796.583.170.427             | -                                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | 10.796.583.170.427         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                                                          | <b>-</b>                 | <b>10.796.583.170.427</b>      | <b>75.918.007.633.891</b>                   | <b>40.127.914.461.199</b> | <b>30.327.656.026.425</b> | <b>13.823.434.497.036</b> | <b>39.049.625.504.430</b>   | <b>74.198.720</b>         | <b>210.043.295.492.128</b> |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>                                             | <b>4.478.581.151.346</b> | <b>15.596.950.281.939</b>      | <b>(24.884.219.271.201)</b>                 | <b>18.811.421.400.590</b> | <b>23.406.997.523.298</b> | <b>13.161.849.660.768</b> | <b>(33.299.089.216.629)</b> | <b>14.188.525.801.280</b> | <b>31.461.017.331.391</b>  |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng) | -                        | -                              | -                                           | -                         | -                         | -                         | -                           | -                         | -                          |
| <b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>                                                      | <b>4.478.581.151.346</b> | <b>15.596.950.281.939</b>      | <b>(24.884.219.271.201)</b>                 | <b>18.811.421.400.590</b> | <b>23.406.997.523.298</b> | <b>13.161.849.660.768</b> | <b>(33.299.089.216.629)</b> | <b>14.188.525.801.280</b> | <b>31.461.017.331.391</b>  |

(\*) : Không bao gồm dự phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2023****23.2. Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu Tài sản - Nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm cả các ngoại tệ khác (như USD, EUR, AUD...) do đó có phát sinh rủi ro tiền tệ.

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VND và Đô la Mỹ. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 4 năm 2023**

**Mẫu số: - B05a/TCTD- HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

|                                                               | EUR được quy đổi      | USD được quy đổi         | Giá trị vàng tiền tệ<br>được quy đổi | Các ngoại tệ khác<br>được quy đổi | Tổng cộng                |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|                                                               | VND                   | VND                      | VND                                  | VND                               | VND                      |
| <b>Tài sản</b>                                                |                       |                          |                                      |                                   |                          |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | 4.170.325.630         | 77.317.661.541           | 7.298.550.000                        | 3.277.751.304                     | 92.064.288.475           |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | 1.073.068.913         | 36.813.216.193           | -                                    | -                                 | 37.886.285.106           |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                     | 14.381.443.242        | 5.615.891.524.867        | -                                    | 1.261.429.112.139                 | 6.891.702.080.248        |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                     | (197.958.452.329)        | -                                    | (1.112.014.373.587)               | (1.309.972.825.916)      |
| Cho vay khách hàng, mua nợ (*)                                | -                     | 1.053.525.197.872        | -                                    | -                                 | 1.053.525.197.872        |
| Tài sản có khác                                               | -                     | 293.374.952.555          | -                                    | 7.456.050                         | 293.382.408.605          |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>19.624.837.785</b> | <b>6.878.964.100.699</b> | <b>7.298.550.000</b>                 | <b>152.699.945.906</b>            | <b>7.058.587.434.390</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                       |                          |                                      |                                   |                          |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                     | 1.580.525.205.772        | -                                    | -                                 | 1.580.525.205.772        |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | 14.225.236.084        | 768.019.799.265          | -                                    | 68.913.845.918                    | 851.158.881.267          |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro      | -                     | 4.245.237.500.000        | -                                    | -                                 | 4.245.237.500.000        |
| Các tài sản nợ khác                                           | 166.478.019           | 106.589.149.513          | 9.734.340                            | 3.270.400.324                     | 110.035.762.196          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>14.391.714.103</b> | <b>6.700.371.654.550</b> | <b>9.734.340</b>                     | <b>72.184.246.242</b>             | <b>6.786.957.349.235</b> |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng                                   | 5.233.123.682         | 178.592.446.149          | 7.288.815.660                        | 80.515.699.664                    | 271.630.085.155          |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng                                 | (2.684.350.000)       | (144.078.909.800)        | -                                    | (71.532.400.000)                  | (218.295.659.800)        |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng</b>                | <b>2.548.773.682</b>  | <b>34.513.536.349</b>    | <b>7.288.815.660</b>                 | <b>8.983.299.664</b>              | <b>53.334.425.355</b>    |

(\*): Không bao gồm dự phòng

**23.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau. Phòng Quản lý rủi ro Thị trường và Thanh khoản thuộc Khối Quản lý rủi ro thực hiện nhiệm vụ giám sát hàng ngày về vấn đề thanh khoản của Ngân hàng, đồng thời xây dựng các báo cáo chi tiết về trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trình ALCO xem xét và đưa ra các quyết định phù hợp với chiến lược phát triển của Ngân hàng và tình hình kinh doanh cũng như diễn biến thị trường ở từng giai đoạn khác nhau. Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Đồng thời cũng ban hành quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP), theo đó quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc các thỏa thuận có thể có.



### 23.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

|                                                               | Quá hạn                  |                          |                             | Trong hạn                   |                             |                           |                           | Tổng cộng<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng<br>VND      | Đến 3 tháng<br>VND       | Đến 1 tháng<br>VND          | Từ 1 - 3 tháng<br>VND       | Từ 3 - 12 tháng<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND       | Trên 5 năm<br>VND         |                            |
| <b>Tài sản</b>                                                |                          |                          |                             |                             |                             |                           |                           |                            |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -                        | -                        | 779.733.563.086             | -                           | -                           | -                         | -                         | 779.733.563.086            |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                        | -                        | 6.965.365.039.785           | -                           | -                           | -                         | -                         | 6.965.365.039.785          |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)                     | -                        | -                        | 27.739.615.274.869          | 5.628.619.067.385           | 422.255.137.256             | 109.727.000.000           | -                         | 33.900.216.479.510         |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                        | -                        | 17.311.619.584              | (9.603.530.000)             | 33.765.475.781              | -                         | -                         | 41.473.565.365             |
| Cho vay khách hàng, mua nợ (*)                                | 3.217.360.524.408        | 1.256.420.626.938        | 6.073.827.845.649           | 7.288.776.509.249           | 25.588.732.126.127          | 30.005.727.472.095        | 71.418.596.132.238        | 144.849.441.236.704        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                        | -                        | -                        | -                           | 2.978.031.018.244           | 12.113.544.681.227          | 2.026.389.668.376         | 23.213.432.352.669        | 40.331.397.720.516         |
| Tài sản cố định                                               | -                        | -                        | -                           | -                           | -                           | -                         | 554.565.039.650           | 554.565.039.650            |
| Tài sản Có khác (*)                                           | 4.800.000.000            | -                        | 359.651.374.785             | 356.519.658.211             | 749.173.130.707             | 10.047.673.155.633        | 2.564.302.859.567         | 14.082.120.178.903         |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>3.222.160.524.408</b> | <b>1.256.420.626.938</b> | <b>41.935.504.717.758</b>   | <b>16.242.342.723.089</b>   | <b>38.907.470.551.098</b>   | <b>42.189.517.296.104</b> | <b>97.750.896.384.124</b> | <b>241.504.312.823.519</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                          |                          |                             |                             |                             |                           |                           |                            |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                        | -                        | -                           | -                           | 94.394.453.562              | -                         | -                         | 94.394.453.562             |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                        | -                        | 28.094.766.607.720          | 2.528.020.778.861           | 318.350.574.189             | 98.727.234.997            | -                         | 31.039.865.195.767         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                        | -                        | 45.768.943.839.951          | 34.198.577.707.031          | 42.492.971.604.539          | 3.485.313.381.911         | 125.885.127               | 125.945.932.418.559        |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro      | -                        | -                        | -                           | 1.673.701.778               | 488.790.149.000             | 3.867.731.403.035         | -                         | 4.358.195.253.813          |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                        | -                        | 2.021.825.000.000           | 3.400.000.000.000           | 780.000.000.000             | 31.606.500.000.000        | -                         | 37.808.325.000.000         |
| Các khoản nợ khác                                             | -                        | -                        | 1.027.123.561.431           | 1.709.336.024.686           | 7.249.418.102.198           | 810.704.335.850           | 1.146.262                 | 10.796.583.170.427         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>76.912.659.009.102</b>   | <b>41.837.608.212.356</b>   | <b>51.423.924.883.488</b>   | <b>39.868.976.355.793</b> | <b>127.031.389</b>        | <b>210.043.295.492.128</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                        | <b>3.222.160.524.408</b> | <b>1.256.420.626.938</b> | <b>(34.977.154.291.344)</b> | <b>(25.595.265.489.267)</b> | <b>(12.516.454.332.390)</b> | <b>2.320.540.940.311</b>  | <b>97.750.769.352.735</b> | <b>31.461.017.331.391</b>  |

(\*) : Không bao gồm dự phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý 4 năm 2023

Mẫu số: - B05a/TCTD- HN  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31/12/2014 của Ngân Hàng Nhà Nước VN)

**23.4 Rủi ro giá cả thị trường khác**

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định..

**24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý**

|                | 31/12/2023   | 31/12/2022   |
|----------------|--------------|--------------|
|                | VND          | VND          |
| USD            | 24.258,50    | 23.540,00    |
| EUR            | 26.843,50    | 25.269,00    |
| GBP            | 30.977,00    | 28.602,00    |
| JPY            | 172,430      | 180,18       |
| CAD            | 18.358,00    | 17.436,50    |
| AUD            | 16.569,00    | 16.104,00    |
| SGD            | 18.430,00    | 17.631,50    |
| KRW            | 19,74        | 19,73        |
| CNY            | 3.416,50     | 3.415,50     |
| THB            | 726,00       | 703,00       |
| CHF            | 29.240,00    | 25.984,00    |
| NZD            | 15.812,00    | 15.454,00    |
| HKD            | 3.156,00     | 3.069,00     |
| SEK            | 2.391,94     | 2.257,74     |
| TWD            | 890,59       | 767,78       |
| Vàng SJC (chỉ) | 7.350.000,00 | 6.630.000,00 |

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Trưởng phòng Kế toán



Trương Ngọc Thanh

Giám đốc Tài chính



Nguyễn Văn Cường

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN ĐÌNH TÙNG**